KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (LG9)

CTCP Cơ giới và Xây lắp số 9

Ngày 31/12/2024	7,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	4.1%	**6.9%**	**45.3%**

DT thuần *2024*
300 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 9.00| 3.1%

LN thuần *2024*
2.28 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 0.13| 6.5%

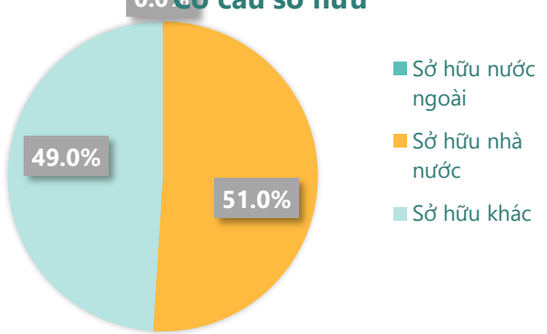
LN sau thuế *2024*
0.62 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼0.12| -15.6%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
4.6%
YoY: +/-▼ 0.1%

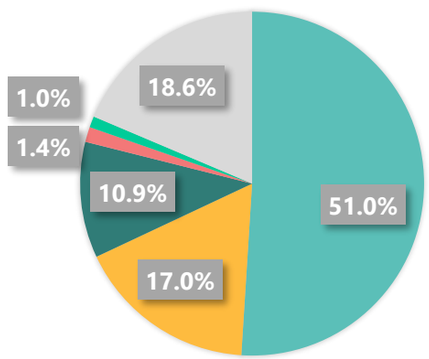
ROE *2024*
0.8%
YoY: +/-▼ 0.2%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,300 - 10,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	39
Số lượng CPLH (CP)	5,026,600
KLGD BQ 20 phiên (CP)	385
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.90
EPS	
P/E	

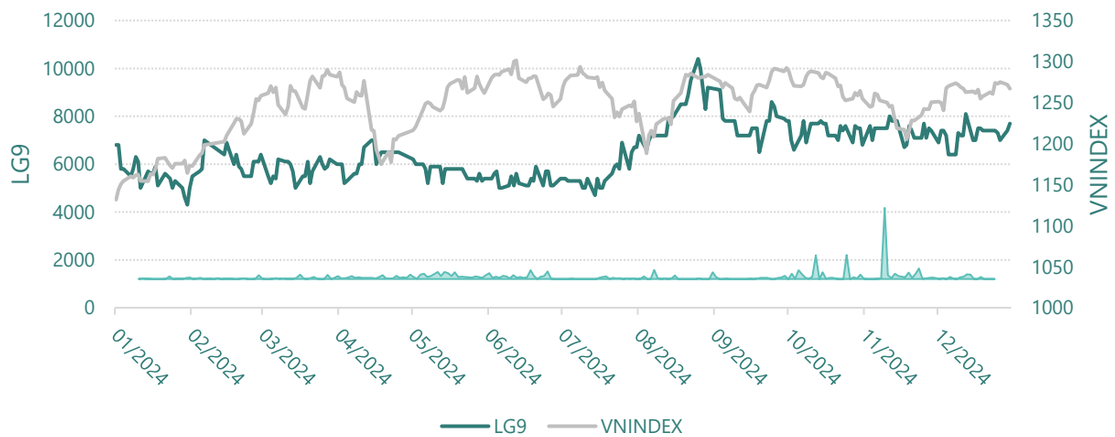
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



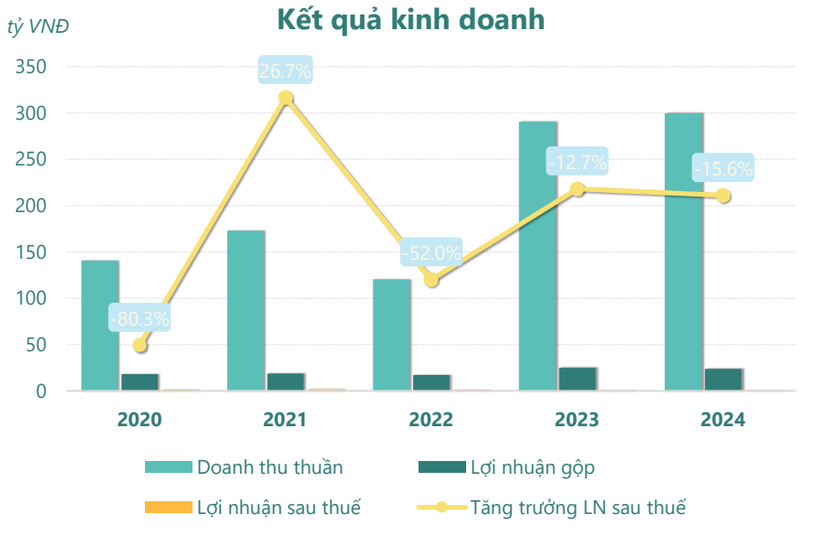
Lịch sử giá

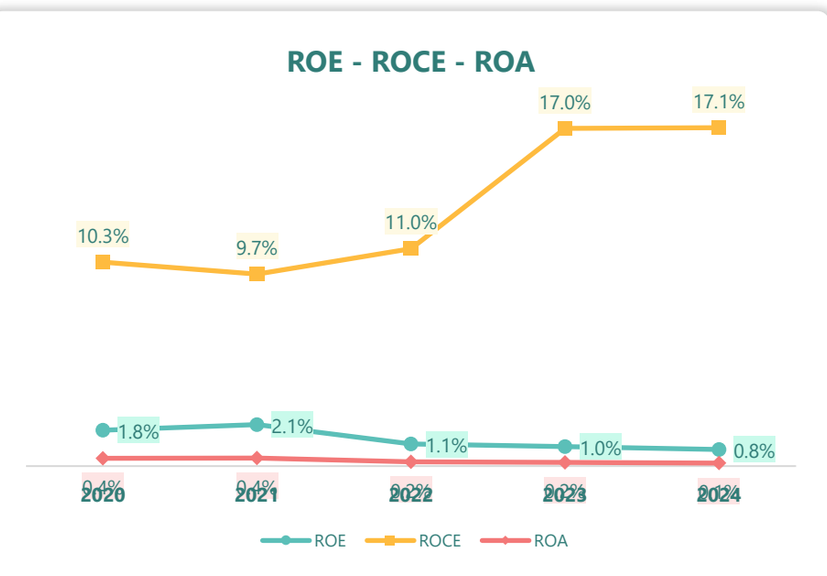


Kết quả kinh doanh **LG9** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **299.6** tỷ đồng **tăng 3.10%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 15.6%** chỉ còn **0.62** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **0.84%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

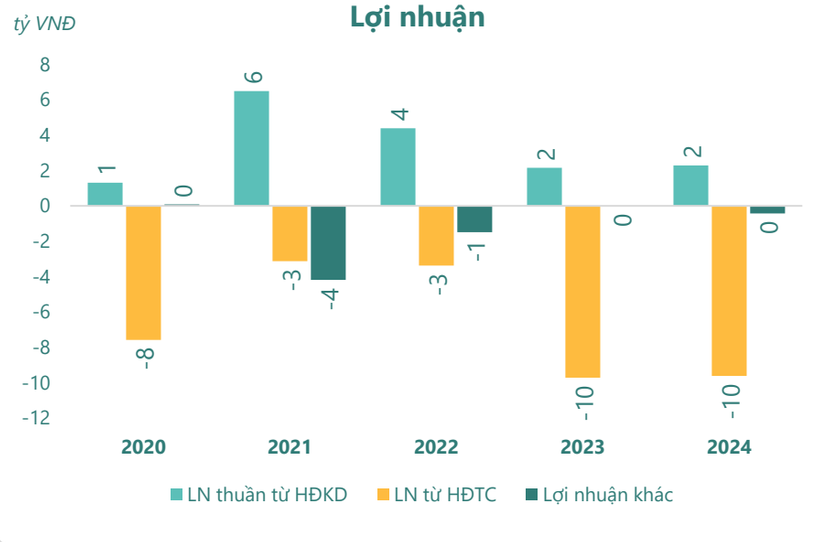


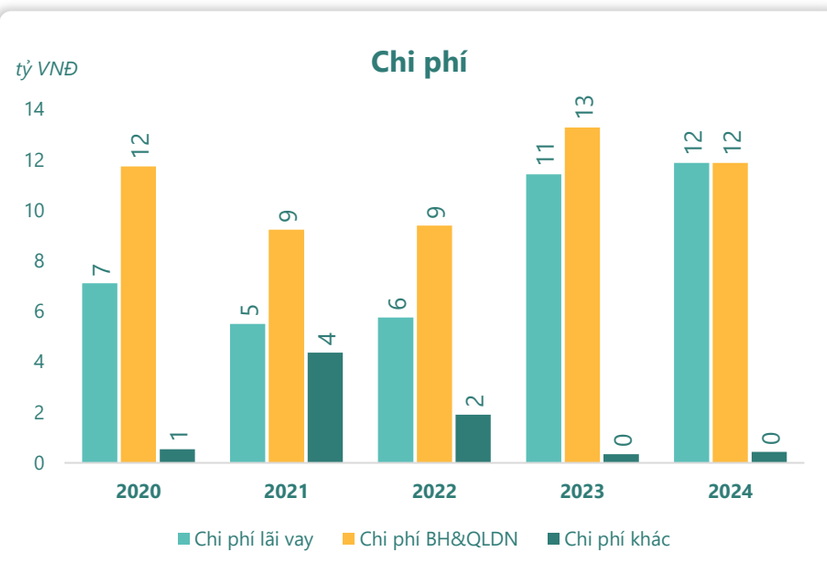


Năm **2024**, **LG9** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **2.28** tỷ đồng, **tăng lên 0.14** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (3.32 tỷ đồng) là 1.04 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

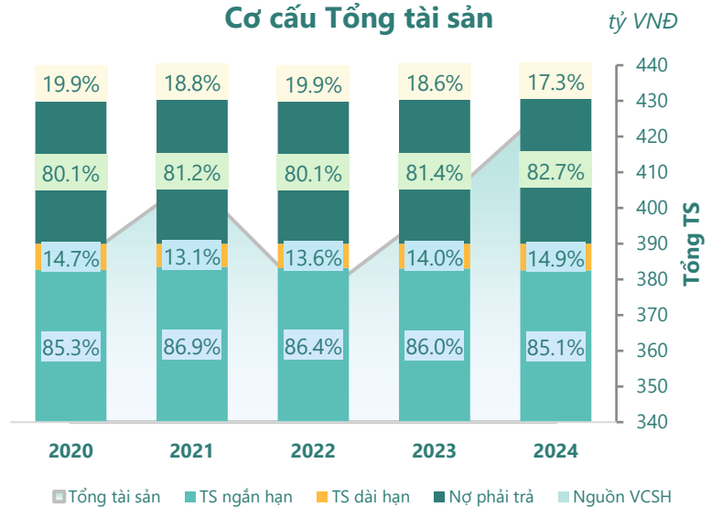
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **11.87** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **11.87** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.43** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

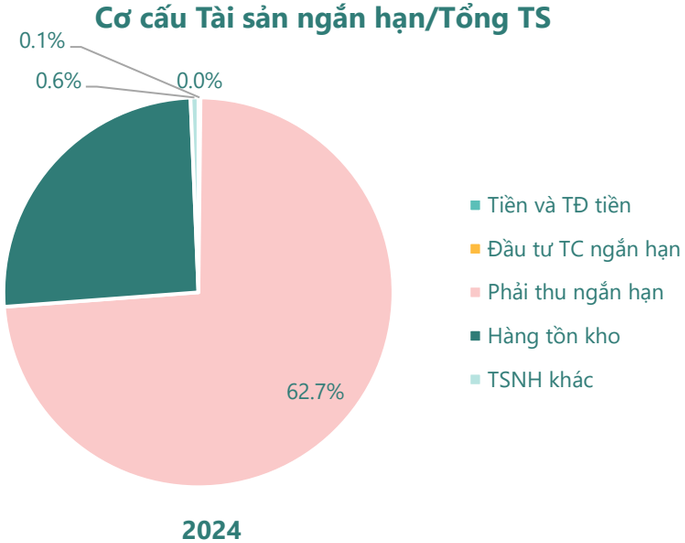
ROE của LG9 năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **0.84%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

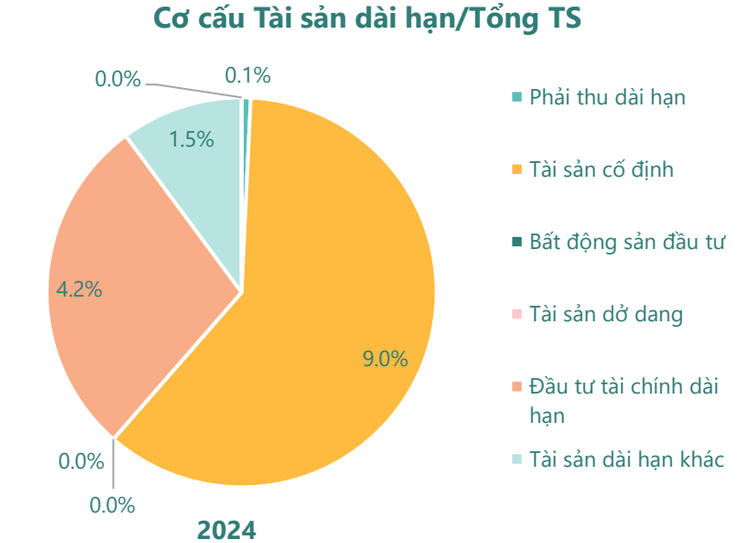




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **LG9** năm 2024 tăng trưởng **7.69%** so với năm trước, đạt **430.4** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 85.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 82.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của LG9 đạt **366.2** tỷ đồng, tăng trưởng **6.56%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **85.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **62.7%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 21.7% trên tổng tài sản.

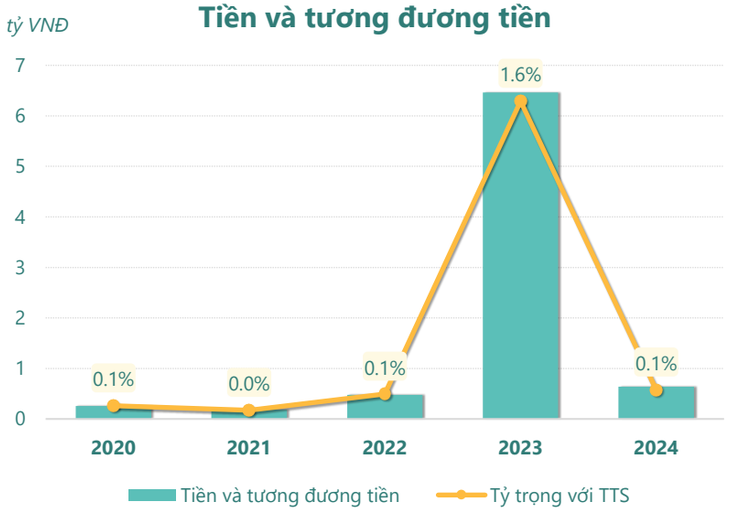
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **14.6%** so với năm trước và đạt **64.16** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **14.9%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **9.05%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 4.24%.

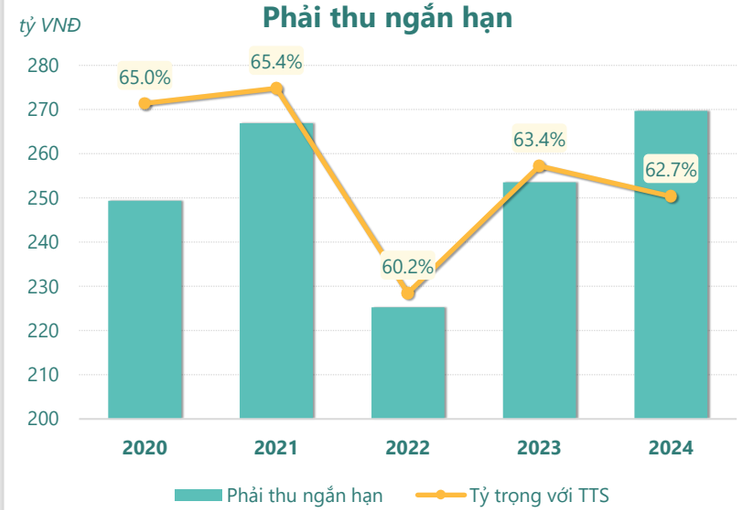
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

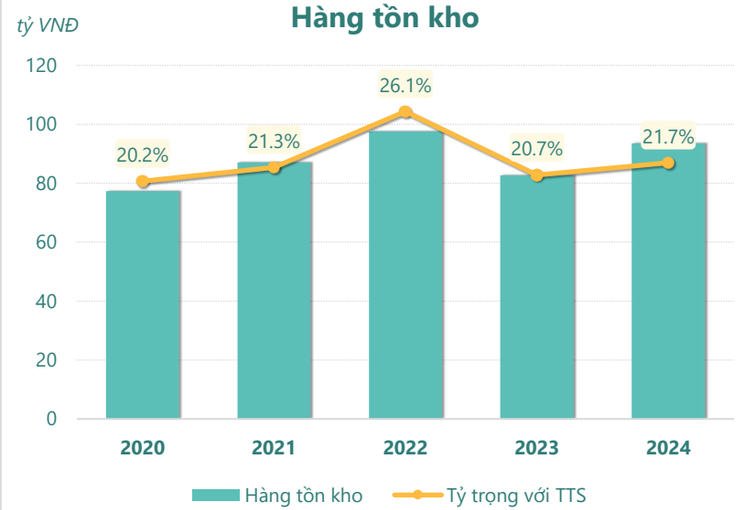
Tiền và tương đương tiền



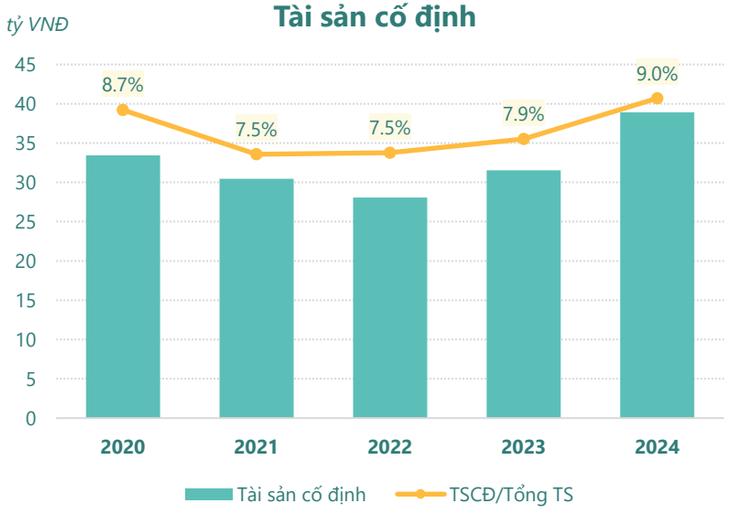
Phải thu ngắn hạn



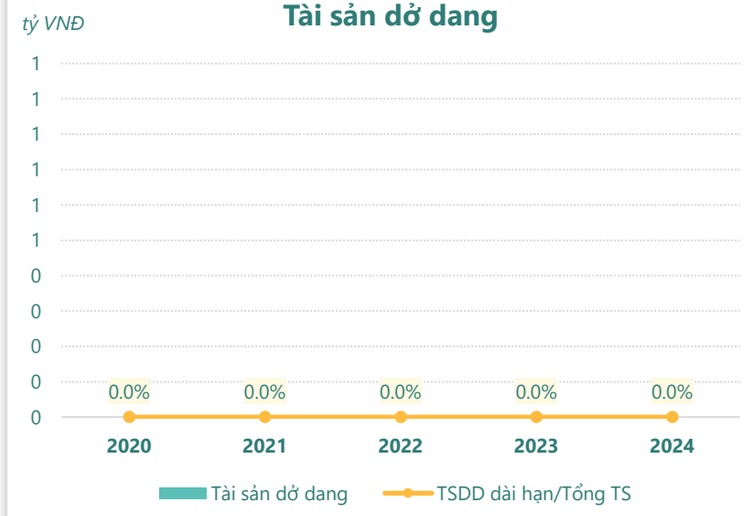
Hàng tồn kho



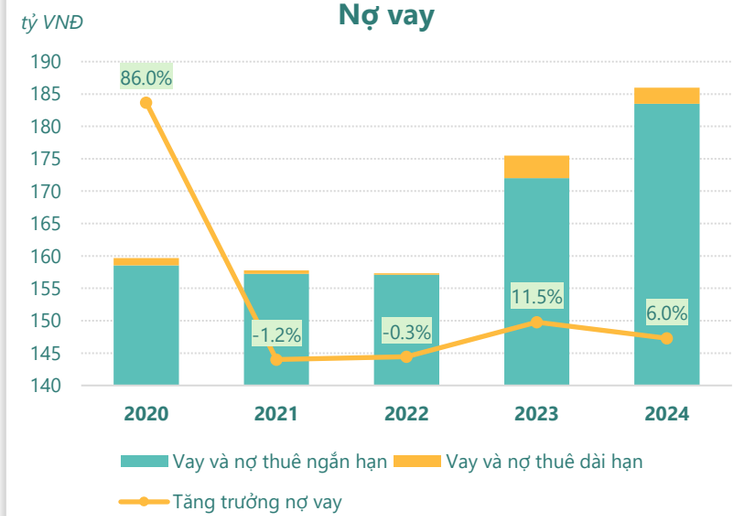
Tài sản cố định



Tài sản dở dang

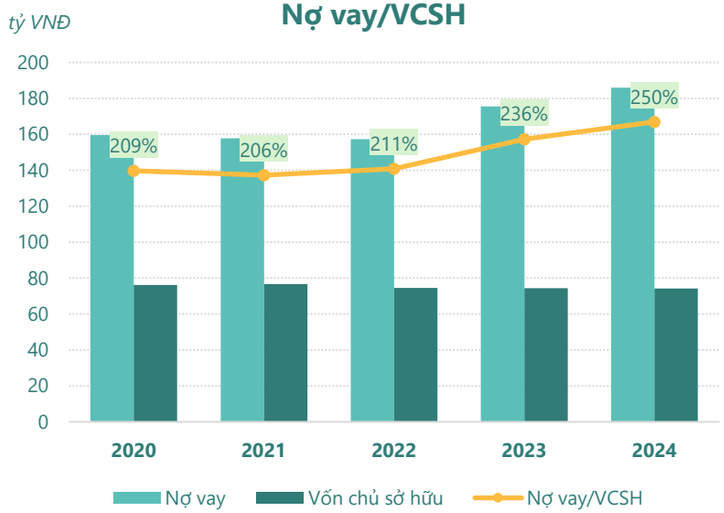


Nợ vay



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

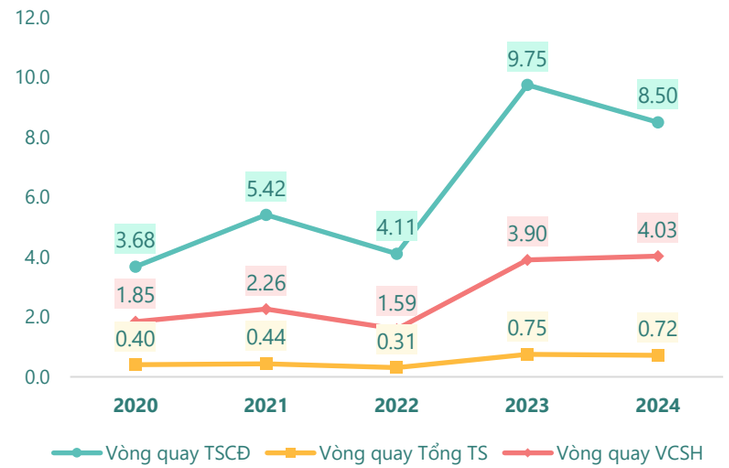
Nợ vay/VCSH



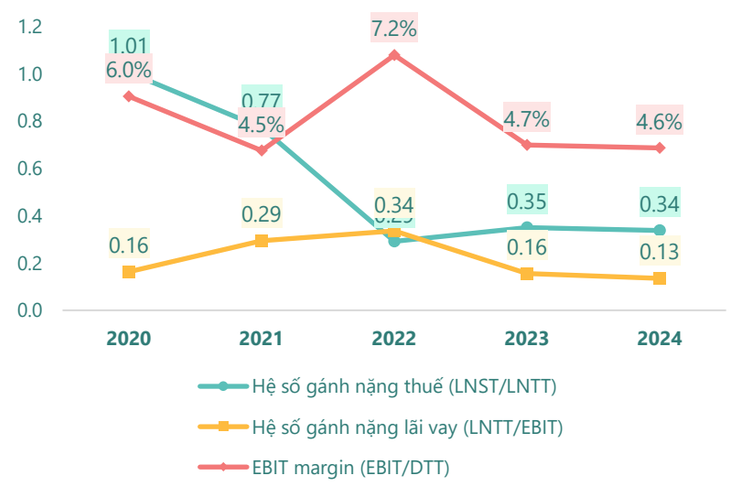
Chỉ số thanh khoản



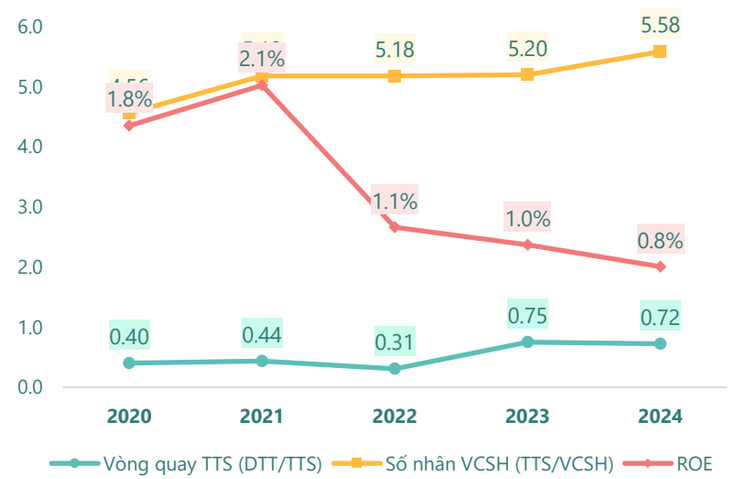
Vòng quay tài sản



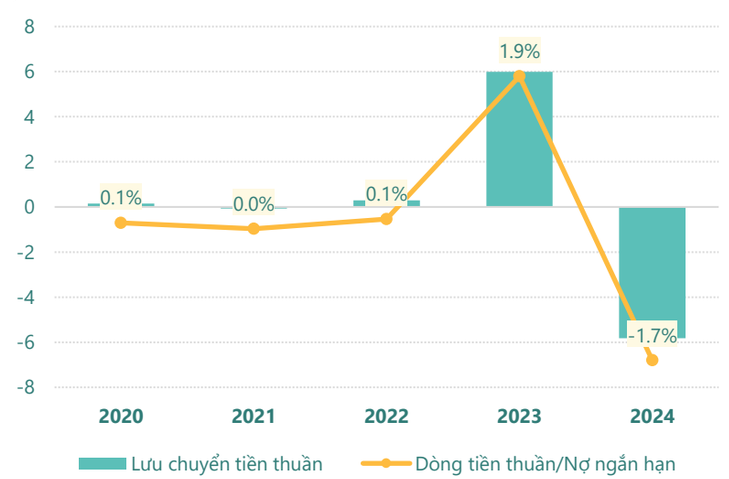
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**173**	**120**	**291**	**300**
Giá vốn hàng bán	154	103	265	276
Lợi nhuận gộp	**18.8**	**17.2**	**25.1**	**23.8**
Doanh thu HĐTC	2.38	2.38	2.16	2.25
Chi phí TC	5.50	5.75	11.9	11.9
Chi phí lãi vay	**5.50**	**5.75**	**11.4**	**11.9**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	9.23	9.39	13.3	11.9
LN thuần từ HĐKD	**6.48**	**4.39**	**2.15**	**2.28**
Lợi nhuận khác	-4.19	-1.48	-0.03	-0.43
LN trước thuế	**2.29**	**2.91**	**2.11**	**1.85**
Lợi nhuận sau thuế	**1.77**	**0.85**	**0.74**	**0.62**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.60**	**0.84**	**0.73**	**0.62**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.67	-10.0	-5.58	-0.86
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.16	10.7	-6.59	-12.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.90	-0.43	18.2	7.82
Tiền đầu kỳ	0.26	0.18	0.47	6.46
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.08**	**0.29**	**5.99**	**-5.83**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.18	0.47	6.46	0.64

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**408**	**374**	**400**	**430**
Tài sản ngắn hạn	**355**	**323**	**344**	**366**
Tiền và tương đương tiền	0.18	0.47	6.46	0.64
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	267	225	254	270
Hàng tồn kho	87.1	97.6	82.7	93.5
Tài sản ngắn hạn khác	0.56	0	0.99	2.38
Tài sản dài hạn	**53.3**	**50.8**	**56.0**	**64.2**
Phải thu dài hạn	0.22	0.22	0.39	0.48
Tài sản cố định	30.4	28.1	31.5	38.9
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	18.2	18.2	18.2	18.2
Tài sản dài hạn khác	4.40	4.28	5.82	6.50
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**331**	**300**	**325**	**356**
Nợ ngắn hạn	**328**	**296**	**319**	**351**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	157	157	172	183
Phải trả người bán ngắn hạn	81.5	77.9	81.4	54.1
Nợ dài hạn	**3.50**	**3.42**	**6.60**	**5.50**
Vay và nợ thuê dài hạn	0.54	0.24	3.49	2.50
Nguồn vốn chủ sở hữu	**76.6**	**74.5**	**74.4**	**74.3**
Vốn chủ sở hữu	**76.6**	**74.5**	**74.4**	**74.3**
Vốn điều lệ	50.3	50.3	50.3	50.3
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**